

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**LƯƠNG
VĂN
THẢO**

Digitally signed by LƯƠNG VĂN THẢO
DN: C=VN, S=KHÁNH HÒA, L=Diễn
Khánh, O=Công Ty Cổ Phần Nước
Khoáng Khánh Hòa - Fit Beverage,
OU=Phòng TCHC, CN=LƯƠNG VĂN
THẢO,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMN
D:225070057
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2020-03-23 09:26:29
Foxit Reader Version: 9.4.0

Tháng 3 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA

Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Ông Phạm Công Sinh
Ông Đỗ Thế Cao

Chủ tịch
Thành viên (bổ nhiệm ngày 05/4/2019)
Thành viên (miễn nhiệm ngày 23/3/2019)
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Nhật Hoàng
Ông Nguyễn Văn Trung
Ông Trần Văn Phú

Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2019)
Giám đốc tài chính (bổ nhiệm ngày 14/6/2019)
Phó Giám đốc điều hành sản xuất

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Nhật Hoàng Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Nguyễn Nhật Hoàng
Tổng Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 20/03/2020

SỐ: 038 /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/03/2020, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A, tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương,
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781
Fax: (84-24) 3577 0787

Văn phòng Đồng Nai

Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng,
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng

499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

Nguyễn Ngọc Thạch
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 20/03/2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		113.355.775.366	72.474.029.335
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	37.969.645.715	898.089.474
1. Tiền	111		17.969.645.715	898.089.474
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.532.165.364	56.194.694.608
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	55.564.056.232	56.416.236.294
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	625.445.478	912.306.074
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8.240.734.828	361.882.369
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.898.071.174)	(1.898.071.174)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	402.341.045
III. Hàng tồn kho	140	9	12.353.011.750	13.930.294.061
1. Hàng tồn kho	141		12.353.011.750	13.930.294.061
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		500.952.537	1.450.951.192
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	500.952.537	1.374.600.413
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	76.350.779
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		150.393.250.509	159.529.400.619
I. Tài sản cố định	220		40.407.394.384	49.926.772.663
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	39.089.358.481	48.345.129.580
- Nguyên giá	222		130.188.638.185	129.922.106.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(91.099.279.704)	(81.576.976.760)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.318.035.903	1.581.643.083
- Nguyên giá	228		1.581.643.083	1.581.643.083
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(263.607.180)	-
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	1.342.172.761	835.341.865
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.342.172.761	835.341.865
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	90.898.900.000	93.829.280.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	71.780.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		90.898.900.000	22.049.280.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		17.744.783.364	14.938.006.091
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	17.744.783.364	14.938.006.091
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		263.749.025.875	232.003.429.954

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		92.593.653.337	77.059.584.742
I. Nợ ngắn hạn	310		82.347.269.228	70.717.511.568
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	19.941.867.118	17.483.910.713
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.447.962.184	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.372.343.871	1.109.021.354
4. Phải trả người lao động	314		16.437.551.159	7.538.299.865
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	8.129.631.528	704.801.750
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	9.830.423.734	9.516.046.125
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	19.186.708.940	34.364.651.067
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		780.694	780.694
II. Nợ dài hạn	330		10.246.384.109	6.342.073.174
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	9.873.808.944	2.540.181.229
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	372.575.165	3.801.891.945
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		171.155.372.538	154.943.845.212
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	171.155.372.538	154.943.845.212
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.999.880.000	119.999.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.999.880.000	119.999.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(538.200)	(538.200)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.107.165.852	13.107.165.852
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.048.864.886	21.837.337.560
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		21.837.337.560	22.061.693.754
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		16.211.527.326	(224.356.194)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		263.749.025.875	232.003.429.954



Nguyễn Nhật Hoàng
Tổng Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 20/03/2020

Vi Võ Hiệp
Người lập biểu

Nguyễn Văn Trung
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	301.299.653.028	217.000.561.575
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	11.306.997.939	111.558.860
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	22	289.992.655.089	216.889.002.715
4. Giá vốn hàng bán	11	23	166.921.810.803	162.891.033.490
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		123.070.844.286	53.997.969.225
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	294.112.500	8.300.306
7. Chi phí tài chính	22	26	5.188.442.895	3.677.454.155
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.254.847.895	3.676.476.885
8. Chi phí bán hàng	25	27	80.651.880.999	39.282.820.059
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	18.789.726.934	11.190.096.821
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		18.734.905.958	(144.101.504)
11. Thu nhập khác	31	28	2.016.156.830	1.344.791.083
12. Chi phí khác	32	29	486.653.631	905.767.800
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.529.503.199	439.023.283
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.264.409.157	294.921.779
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	4.052.881.831	519.277.973
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		16.211.527.326	(224.356.194)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.351	(19)



Nguyễn Nhật Hoàng
Tổng Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 20/03/2020

Vi Võ Hiệp
Người lập biểu

Nguyễn Văn Trung
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	20.264.409.157	294.921.779
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	11.888.775.828	11.497.027.391
- Các khoản dự phòng	3	-	(115.306.197)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	2.309.441.541	(8.300.306)
- Chi phí lãi vay	6	2.254.847.895	3.676.476.885
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi Vốn lưu động	8	36.717.474.421	15.344.819.552
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(6.337.470.756)	(7.605.603.042)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	1.577.282.311	(2.603.104.655)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	31.164.796.450	10.361.675.085
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(1.933.129.397)	(2.861.321.030)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.254.847.895)	(3.676.476.885)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	57.934.105.134	8.959.989.025
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.272.569.532)	(2.576.064.174)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	725.454.546	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(24.502.400.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	24.500.112.500	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	294.112.500	8.300.306
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.255.289.986)	(2.567.763.868)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	60.234.629.759	85.424.073.022
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(78.841.888.666)	(98.331.938.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.607.258.907)	(12.907.865.069)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	37.071.556.241	(6.515.639.912)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	898.089.474	7.413.729.386
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	37.969.645.715	898.089.474



Nguyễn Nhật Hoàng
Tổng Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 20/03/2020

(Signature)

Vi Võ Hiệp
Người lập biểu

(Signature)

Nguyễn Văn Trung
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Nước khoáng Khánh Hòa, theo quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 27/01/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200283916, đăng ký lần đầu ngày 18/6/2009 và thay đổi lần thứ 11 ngày 27/02/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 27/02/2019, vốn điều lệ của Công ty là 119.999.880.000 VND, tương đương 11.999.988 cổ phiếu, với mệnh giá là 10.000 VND/Cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VKD.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2019 là 460 người (tại ngày 01/01/2019 là 441 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác nước khoáng thiên nhiên;
- Sản xuất đồ uống không cồn; Sản xuất nước khoáng thiên nhiên đóng chai;
- Mua bán thực phẩm;
- Mua bán đồ uống không có cồn;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình (trừ dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khách sạn;
- Nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, đấu giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản);

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước uống đóng chai.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Các Công cụ tài chính không có giá niêm yết trên thị trường Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25
Máy móc, thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ Quản lý	03-08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, các chi phí quảng cáo và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí trả trước là bao bì luân chuyển bao gồm: giá trị xuất dùng của vỏ chai thủy tinh, vỏ bình lớn và kết nhựa được tái sử dụng theo tiêu chuẩn, quy trình sản xuất của Công ty. Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước (Tiếp theo)

Đối với chi phí trả trước cho quyền khai thác khoáng sản Mô nước khoáng Đảnh Thạnh Công ty đóng một lần cho giai đoạn hai năm nên Công ty phân bổ Chi phí cấp giấy phép khai thác mỏ này theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm (tương ứng kỳ hạn cấp quyền khai thác) và bắt đầu phân bổ từ ngày bắt đầu khai thác. Đối với chi phí trả trước cho quyền khai thác Mô nước khoáng Suối Dầu chưa đi vào phân bổ do chưa bắt đầu khai thác.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	215.282.989	97.252.729
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.754.362.726	800.836.745
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng)	20.000.000.000	-
Cộng	37.969.645.715	898.089.474

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.198.077.163	2.036.262.722
Khách hàng tại trạm Phương Cầu	536.090.749	536.090.749
Các khách hàng khác	4.661.986.414	1.500.171.973
b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan	50.365.979.069	54.379.973.572
Công ty Cổ phần FIT Consumer	50.365.979.069	54.379.973.572
Cộng	55.564.056.232	56.416.236.294
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.841.874.763)	(1.841.874.763)
Giá trị thuần của khoản phải thu ngắn hạn khách hàng	53.722.181.469	54.574.361.531

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Giải pháp Môi trường Nam Trinh	-	506.830.896
Công ty CP Du lịch mở Toàn Cầu	424.800.000	-
Trả trước người bán khác	200.645.478	405.475.178
Cộng	625.445.478	912.306.074

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	8.240.734.828	(56.196.411)	361.882.369	(56.196.411)
- Ký cược, ký quỹ	140.809.063	-	101.554.124	-
- Tạm ứng	70.376.280	-	6.931.803	-
- Phải thu từ bảo hiểm xã hội Khánh Hòa	92.519.942	-	58.700.025	-
- Phải thu khác Công ty Cổ phần Fit Consumer - Bên liên quan	7.717.077.715	-	-	-
- Các đối tượng khác	219.951.828	(56.196.411)	194.696.417	(56.196.411)
Cộng	8.240.734.828	(56.196.411)	361.882.369	(56.196.411)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. NỢ KHÓ CÓ KHẢ NĂNG THU HỒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng	1.988.107.777	146.233.014	1.988.107.777	146.233.014
Khách hàng tại trạm Phương Cầu	536.090.749	-	536.090.749	-
Các khách hàng khác	1.452.017.028	146.233.014	1.452.017.028	146.233.014
b) Phải thu khác	56.196.411	-	56.196.411	-
Cộng	2.044.304.188	146.233.014	2.044.304.188	146.233.014

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.418.035.300	-	7.937.087.707	-
Công cụ, dụng cụ	650.445.328	-	803.943.383	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	1.675.819.428	-	1.700.255.171	-
Thành phẩm	2.608.711.694	-	3.489.007.800	-
Cộng	12.353.011.750	-	13.930.294.061	-

- (i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí tư vấn với số tiền: 1.636.363.636 VND liên quan đến Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT.2018 ngày 09/5/2018 giữa Công ty và Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TĐN Việt Nam về việc thực hiện dự án xây dựng lô đất Vĩnh Hải (xem thuyết minh số 18).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	500.952.537	1.374.600.413
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	500.952.537	767.155.490
Chi phí làm bảng hiệu, thiết kế thi công	-	607.444.923
b) Dài hạn	17.744.783.364	14.938.006.091
Chi phí dụng cụ, bao bì luân chuyển	10.731.773.866	9.763.109.091
Chi phí cấp giấy phép khai thác Mỏ nước khoáng Đảnh Thạnh	4.160.999.998	3.197.035.000
Chi phí cấp giấy phép khai thác Mỏ nước khoáng Suối Dầu	2.602.012.000	1.977.862.000
Chi phí khác	249.997.500	-

0254E
CHI
ẢNH PH
CỔ
TCH NH
KIẾ
V
A NH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	31.523.029.668	90.152.697.147	6.825.276.846	1.421.102.679	129.922.106.340
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	616.503.636	440.435.000	1.675.900.000	32.900.000	2.765.738.636
Thanh lý trong năm	(323.500.000)	(32.656.500)	(2.012.438.391)	(130.611.900)	(2.499.206.791)
Số dư cuối năm	31.816.033.304	90.560.475.647	6.488.738.455	1.323.390.779	130.188.638.185
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.799.363.316	56.131.528.894	4.439.937.100	1.206.147.450	81.576.976.760
- Khấu hao trong năm	2.847.406.766	7.915.785.114	740.735.940	121.240.828	11.625.168.648
- Thanh lý trong năm	(323.500.000)	(32.656.500)	(1.616.097.304)	(130.611.900)	(2.102.865.704)
Số dư cuối năm	22.323.270.082	64.014.657.508	3.564.575.736	1.196.776.378	91.099.279.704
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	11.723.666.352	34.021.168.253	2.385.339.746	214.955.229	48.345.129.580
Số dư cuối năm	9.492.763.222	26.545.818.139	2.924.162.719	126.614.401	39.089.358.481

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 với giá trị là 39.909.842.520 VND (tại ngày 31/12/2018 là 40.168.234.856 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, truyền dẫn với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 29.706.681.925 VND (tại ngày 31/12/2018 là 28.292.840.817 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm ERP	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.581.643.083	1.581.643.083
Số dư cuối năm	1.581.643.083	1.581.643.083
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	263.607.180	263.607.180
Số dư cuối năm	263.607.180	263.607.180
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	1.581.643.083	1.581.643.083
Số dư cuối năm	1.318.035.903	1.318.035.903

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Nhà máy Nước khoáng Suối Dầu (i)	682.356.410	682.356.410
Dự án chung cư Vĩnh Hải (xem thuyết minh số 18)	61.609.091	61.609.091
Dự án khác	598.207.260	91.376.364
Cộng	1.342.172.761	835.341.865

- (i) Dự án Nhà máy Nước khoáng Suối Dầu: Đây là các chi phí phát sinh liên quan đến khảo sát, đo đạc, thăm tra hồ sơ, xây dựng tường rào, nhà bảo vệ và chi phí thuê hạ tầng theo hợp đồng thuê lại đất số 03/2007/HĐTLĐ-KCN.SD ngày 1/8/2007 giữa Công ty với Công ty Thương mại và Đầu tư Khánh Hòa ("TIC") để khai thác mỏ nước khoáng Suối Dầu. Hai bên sẽ hợp tác tiếp tục khi TIC hoàn tất thủ tục giải tỏa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản dở dang dài hạn như sau:

	Năm nay
	VND
Số dư đầu năm	835.341.865
Tăng trong năm	3.272.569.532
Chuyển tài sản cố định trong năm	(2.765.738.636)
Số dư cuối năm	1.342.172.761

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty Liên kết	-	-	-	71.780.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt	-	-	-	71.780.000.000	(*)	-
Đầu tư tài chính dài hạn khác	90.898.900.000	-	-	22.049.280.000	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	-	-	-	22.049.280.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt	66.396.500.000	(*)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	24.502.400.000	(*)	-	-	-	-
Cộng	90.898.900.000	-	-	93.829.280.000	-	-

- (*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại ngày 31/12/2019 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
Đầu tư vào Công ty Liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt (i)	-	-	21,3	21,3
Đầu tư tài chính dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt (i)	19,7	19,7	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam (ii)	6,2	6,2	-	-

- (i) Khoản đầu tư mua 2.960.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt (Tên của là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nghệ An) tương đương 66.396.500.000 VND chiếm 19,7% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt ("Trí Việt") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2901365666 điều chỉnh lần thứ 7 ngày 27/4/2017 nâng mức vốn điều lệ lên thành 150 tỷ VND (tương đương 15.000.000 cổ phiếu). Hoạt động chủ yếu của Trí Việt là xây dựng chuyên dụng. Trong năm 2019, Công ty đã chuyển nhượng 240.000 cổ phiếu của Trí Việt dẫn đến giảm tỷ lệ sở hữu cổ phiếu từ 21,3% còn 19,7% vốn điều lệ của Trí Việt.

- (ii) Khoản đầu tư mua 15.200 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen, chiếm 6,2% vốn điều lệ với mục đích nắm giữ lâu dài.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam ("Hoa Sen") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106308972 ngày 17/9/2013 với mức vốn điều lệ là 260 tỷ VND (tương đương 26.000.000 cổ phiếu). Hoạt động chủ yếu là tư vấn đầu tư. Tại ngày 31/12/2019, Hoa Sen có lãi lũy kế nên Công ty không trích lập dự phòng khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Các khoản phải trả người bán là bên liên quan</i>	200.861.100	200.861.100	1.102.500.000	1.102.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư FIT	200.861.100	200.861.100	1.102.500.000	1.102.500.000
<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</i>	19.741.006.018	19.741.006.018	16.381.410.713	16.381.410.713
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	2.541.434.700	2.541.434.700	2.644.154.730	2.644.154.730
Công ty TNHH Lon Nước Giải khát TBC-Ball VN	4.171.022.761	4.171.022.761	2.577.442.817	2.577.442.817
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	4.119.242.245	4.119.242.245	3.606.510.710	3.606.510.710
Phải trả cho các đối tượng khác	8.909.306.312	8.909.306.312	7.553.302.456	7.553.302.456
Cộng	19.941.867.118	19.941.867.118	17.483.910.713	17.483.910.713

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	76.350.779	76.350.779	-	-
Cộng	76.350.779	76.350.779	-	-
b) Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	623.719.201	13.389.965.016	13.246.915.659	766.768.558
Thuế thu nhập cá nhân	303.725.653	1.619.973.728	1.504.780.520	418.918.861
Thuế tài nguyên	166.339.500	2.605.968.500	2.579.792.600	192.515.400
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.976.531.052	1.000.000.000	2.976.531.052
Thuế bảo vệ môi trường	15.237.000	239.055.000	236.682.000	17.610.000
Các loại thuế khác	-	6.401.079	6.401.079	-
Cộng	1.109.021.354	21.837.894.375	18.574.571.858	4.372.343.871

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí du lịch cho bộ phận bán hàng	1.101.454.548	-
Trích trước chiết khấu thương mại	2.417.083.102	-
Chi phí phải trả khác	4.611.093.878	704.801.750
Cộng	8.129.631.528	704.801.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	47.325.167	45.199.967
- Bảo hiểm xã hội	286.100.754	260.712.528
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.921.999	3.479.867
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (i)	9.217.300.527	9.206.653.763
Cộng	9.830.423.734	9.516.046.125
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn khác	9.873.808.944	2.540.181.229
Cộng	9.873.808.944	2.540.181.229

- (i) Khoản phải trả bao gồm khoản tiền nhận được từ đối tác (với giá trị theo hợp đồng là 9 tỷ VND) theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT.2018 ngày 09/5/2018 giữa Công ty và Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TĐN Việt Nam ("TĐN"), về việc hợp tác đầu tư thực hiện dự án trên lô đất tại số 28 đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Lô đất này là lô đất Công ty được nhà nước cho thuê dài hạn (trả tiền hàng năm) theo Hợp đồng thuê đất số 33/2002/HĐ-ĐĐ ngày 16/9/2002 với thời hạn thuê 20 năm cho mục đích xây dựng cửa hàng bán nước khoáng. Theo Quyết định số 3167/QĐ-UBND ngày 24/10/2017, Ủy ban Nhân dân tỉnh đã phê duyệt chủ trương thay đổi mục đích sử dụng đất của Công ty thành Xây dựng chung cư F.I.T Tower Nha Trang, đồng thời, theo nội dung của Quyết định này, Công ty có trách nhiệm hoàn tất việc cấp Giấy phép Xây dựng trước ngày 31/12/2017 và khởi công xây dựng trước 31/1/2018, trường hợp Công ty không đảm bảo tiến độ dự án, Nhà nước sẽ thu hồi dự án và không bồi thường các chi phí mà Công ty đã đầu tư vào dự án.

Cho đến hiện nay, sau khi Công ty và TĐN ký hợp đồng hợp tác đầu tư, thì hai bên vẫn tiếp tục làm việc với cơ quan có thẩm quyền để xin cấp Giấy phép đầu tư mới và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cho dự án. Do 02 bên vẫn chưa hoàn tất các nghĩa vụ theo hợp đồng nên các chi phí liên quan đến dự án này vẫn được Công ty ghi nhận trên chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (xem thuyết minh số 9) và chi phí xây dựng cơ bản dở dang (xem thuyết minh số 13).

19. VAY VÀ NỢ

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	19.186.708.940	19.186.708.940	78.748.138.666	63.570.196.539	34.364.651.067	34.364.651.067
Ngân hàng Agribank Diên Khánh	15.851.142.160	15.851.142.160	37.246.769.245	41.749.895.500	11.348.015.905	11.348.015.905
Ngân hàng BIDV_CN Thanh Xuân	-	-	31.403.477.318	18.484.734.259	12.918.743.059	12.918.743.059
Vay dài hạn đến hạn trả	3.335.566.780	3.335.566.780	10.097.892.103	3.335.566.780	10.097.892.103	10.097.892.103
b) Vay dài hạn	372.575.165	372.575.165	3.429.316.780	-	3.801.891.945	3.801.891.945
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Diên Khánh	-	-	93.750.000	-	93.750.000	93.750.000
Ngân hàng BIDV_CN Thanh Xuân	372.575.165	372.575.165	3.335.566.780	-	3.708.141.945	3.708.141.945

Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng số 02/2016/311091/HĐTD.2 ngày 29/9/2017, với mục đích thanh toán tiền mua máy móc thiết bị, tổng hạn mức vay là 23.857.000.000 VND; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 10,9%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản (xem thuyết minh số 11) theo Hợp đồng thế chấp số 01/2016/311091/HĐBĐ ngày 30/6/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.335.566.780	10.097.892.103
Phải trả từ năm thứ hai đến năm thứ năm	372.575.165	3.801.891.945
Cộng	3.708.141.945	13.899.784.048
Trừ số phải trả trong 12 tháng (Được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	3.335.566.780	10.097.892.103
Số phải trả sau 12 tháng	372.575.165	3.801.891.945

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	119.999.880.000	(538.200)	13.107.165.852	22.061.693.754	54.082.401.922
Lỗ trong năm	-	-	-	(224.356.194)	(224.356.194)
Số dư đầu năm nay	119.999.880.000	(538.200)	13.107.165.852	21.837.337.560	154.943.845.212
Lãi trong năm	-	-	-	16.211.527.326	16.211.527.326
Số dư cuối năm nay	119.999.880.000	(538.200)	13.107.165.852	38.048.864.886	171.155.372.538

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	11.999.988	11.999.988
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.999.988	11.999.988
- Cổ phiếu phổ thông	11.999.988	11.999.988
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.988	11.999.988
- Cổ phiếu phổ thông	11.999.988	11.999.988
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần FIT Consumer	5.879.999	58.799.990.000	49,0%	5.879.999	58.799.990.000	49%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	4.645.947	46.459.470.000	38,7%	4.645.947	46.459.470.000	38,7%
Bà Đặng Thanh Thủy	129.700	1.297.000.000	1,1%	129.700	1.297.000.000	1,1%
Cổ đông khác	1.344.342	13.443.420.000	11,2%	1.344.342	13.443.420.000	11,2%
Cộng	11.999.988	119.999.880.000	100%	11.999.988	119.999.880.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thành phẩm nhận giữ hộ:

Tại ngày 31/12/2019, Công ty còn giữ hộ một số thành phẩm đã bán như sau:

STT	Tên thành phẩm	Quy cách (chai / thùng)	Số lượng (thùng)
1	Đánh Thanh chanh dây Đà Lạt 430ml	24	518,0
2	Đánh thanh có gas 430ml	24	23.141,2
3	Đánh Thanh có gas chai RGB 460ml	20	48.032,6
4	Đánh Thanh có gas hương cam 12 lon SLEEK 330ml	12	1.152,0
5	Đánh Thanh có gas hương cam 430ml	24	2,6
6	Đánh Thanh có gas hương cam Lon SLEEK 330ml	24	4.002,5
7	Đánh Thanh có gas hương chanh 12 lon SLEEK 330ml	12	587,0
8	Đánh Thanh có gas hương chanh 430ml	24	17.354,5
9	Đánh Thanh có gas hương chanh chai RGB 430ml	20	6.857,9
10	Đánh Thanh có gas hương chanh Lon SLEEK 330ml	24	4.236,3
11	Đánh Thanh có gas hương chanh muối chai RGB 430ml	20	68,0
12	Đánh Thanh có gas hương Sả Xị 12 lon Sleek 330ml	12	2.025,0
13	Đánh Thanh có gas hương Sả Xị lon Sleek 330ml	24	4.279,8
14	Đánh Thanh gas cola 12 lon SLEEK 330ml	12	451,0
15	Đánh Thanh gas cola Lon SLEEK 330ml	24	8.463,0
16	Đánh Thanh khoáng chanh muối 430ml	24	4.075,8
17	NTL IMEN gas dầu rừng 350ml	24	270,0
18	NTL IMEN vàng 350ml	24	85,0
19	NTL Sumo bổ sung vi chất 200ml	24	1.044,0
20	Vikoda có gas chai RGB 430ml	20	50,8
21	Vikoda không gas 1.5 lít (mới)	12	3.835,2
22	Vikoda không gas 19 lít	1	7.381,0
23	Vikoda không gas 19 lít không Val	1	1.465,0
24	Vikoda không gas 350ml (mới)	24	4.998,6
25	Vikoda không gas 350ml thùng 30 chai (mới)	30	27,0
26	Vikoda không gas 5 lít thùng 2 chai	2	2.614,0
27	Vikoda không gas 500ml (mới)	24	18.873,5
28	Vikoda không gas 7 lít	1	495,0
29	Vikoda không gas chai RGB 430ml	20	54,8
30	Vikoda không gas có block 500ml (mới)	24	4.277,7
31	Vikoda không gas FURAMA 500ml	24	308,0
32	Vikoda không gas MCR 500ml	24	300,0
33	Vikoda không gas RGB 430ml nắp vận kết 20 chai	20	250,0
34	Vikoda nước yến sào sâm Hàn Quốc 190ml	30	4,0
35	Vikoda nước yến sào sâm Hàn Quốc 190ml hộp 5 lon	30	60,0
36	VikoNest nước yến sào 190ml	30	247,0
37	VikoNest nước yến sào 190ml hộp 5 lon	30	80,0
38	VikoNest nước yến sào 190ml hộp 5 lon_hộp lớn	30	534,0

56-0
NHÂN
HỒ CH
NG TY
M HƯ
TOÁN
CO
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán thành phẩm	301.299.653.028	217.000.561.575
Cộng	301.299.653.028	217.000.561.575
Các khoản giảm trừ doanh thu	11.306.997.939	111.558.860
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	10.114.259.086	-
- Hàng bán bị trả lại.	1.192.738.853	111.558.860
Doanh thu thuần	289.992.655.089	216.889.002.715

Trong đó, giao dịch với Công ty Cổ phần FIT Consumer – Bên liên quan là:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán thành phẩm	2.377.140.720	217.000.561.575
Các khoản giảm trừ doanh thu	418.695.861	111.558.860

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	166.921.810.803	162.891.033.490
Cộng	166.921.810.803	162.891.033.490

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115.219.392.290	122.372.698.574
Chi phí nhân công	71.633.544.641	57.045.784.256
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.888.775.828	11.497.027.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.731.377.998	13.971.117.937
Chi phí khác	27.985.596.130	11.195.053.634
Cộng	265.458.686.887	216.081.681.792

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	294.112.500	8.300.306
Cộng	294.112.500	8.300.306

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	2.254.847.895	3.676.476.885
Lỗ do chuyển nhượng cổ phần	2.932.667.500	-
Chi phí tài chính khác	927.500	977.270
Cộng	5.188.442.895	3.677.454.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	40.240.457.900	33.160.287.983
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.063.329.651	2.039.323.555
Chi phí khấu hao	131.580.150	131.580.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.429.318.370	277.200.683
Chi phí bằng tiền khác	8.787.194.928	3.674.427.694
Cộng	80.651.880.999	39.282.820.059
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	13.371.927.758	6.532.226.946
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	358.624.162	181.876.801
Chi phí khấu hao	966.079.875	678.413.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.043.066	280.133.304
Chi phí khác	3.772.052.073	3.517.446.009
Cộng	18.789.726.934	11.190.096.821

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ bán phế liệu	500.114.626	933.934.383
Thu nhập từ thanh lý tài sản	725.454.546	-
Xử lý công nợ tồn đọng	-	329.558.999
Thu nhập khác	790.587.658	81.297.701
Cộng	2.016.156.830	1.344.791.083

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí từ bán phế liệu, vật tư hư hỏng	-	248.451.108
Chi phí khác liên quan đến vi phạm thuế	-	645.424.808
Thanh lý TSCĐ	396.341.087	-
Chi phí khác	90.312.544	11.891.884
Cộng	486.653.631	905.767.800

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	20.264.409.157	294.921.779
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	370.806.891
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	-	1.228.216.482
Trừ: Chuyển lỗ (i)	-	(857.409.591)
Thu nhập chịu thuế	20.264.409.157	665.728.670
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.052.881.831	133.145.734
Thuế TNDN nộp bổ sung cho các năm trước	-	386.132.239
Cộng Thuế TNDN phải nộp	4.052.881.831	519.277.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trong năm	16.211.527.326	(224.356.194)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.211.527.326	(224.356.194)
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	11.999.988	11.999.988
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.351	(19)
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Công ty không có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi nên Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính trên cơ sở không trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu toàn Công ty. Ban Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai trong một khu vực địa lý, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	19.559.284.105	38.166.543.012
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	37.969.645.715	898.089.474
Nợ thuần	(18.410.361.610)	37.268.453.538
Vốn chủ sở hữu	119.999.880.000	119.999.880.000
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	0,31

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.969.645.715	898.089.474	37.969.645.715	898.089.474
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.743.823.664	54.814.415.661	61.743.823.664	54.814.415.661
Tổng cộng	99.713.469.379	55.712.505.135	99.713.469.379	55.712.505.135
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	19.559.284.105	38.166.543.012	19.559.284.105	38.166.543.012
Phải trả người bán và phải trả khác	29.194.388.349	26.690.564.476	29.194.388.349	26.690.564.476
Chi phí phải trả	8.129.631.528	704.801.750	8.129.631.528	704.801.750
Tổng cộng	56.883.303.982	65.561.909.238	56.883.303.982	65.561.909.238

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.969.645.715	-	37.969.645.715
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.743.823.664	-	61.743.823.664
Tổng cộng	99.713.469.379	-	99.713.469.379
Số cuối năm			
Các khoản vay	19.186.708.940	372.575.165	19.559.284.105
Phải trả người bán và phải trả khác	19.320.579.405	9.873.808.944	29.194.388.349
Chi phí phải trả	8.129.631.528	-	8.129.631.528
Tổng cộng	46.636.919.873	10.246.384.109	56.883.303.982
Chênh lệch thanh khoản thuần	53.076.549.506	(10.246.384.109)	42.830.165.397
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	898.089.474	-	898.089.474
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.814.415.661	-	54.814.415.661
Tổng cộng	55.712.505.135	-	55.712.505.135
Số đầu năm			
Các khoản vay	34.364.651.067	3.801.891.945	38.166.543.012
Phải trả người bán và phải trả khác	24.150.383.247	2.540.181.229	26.690.564.476
Chi phí phải trả	704.801.750	-	704.801.750
Tổng cộng	59.219.836.064	6.342.073.174	65.561.909.238
Chênh lệch thanh khoản thuần	(3.507.330.929)	(6.342.073.174)	(9.849.404.103)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần FIT Consumer	Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần FIT Cosmetic	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Cây trồng Nông tín	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt ("Trí Việt")	Công ty nắm giữ 19,7% vốn điều lệ của Trí Việt

Ngoài các giao dịch và số dư với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 5, 7, 14, 15, và 21; ngoài ra, Công ty còn có giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư FIT		
Phí tư vấn	-	1.002.272.727
Phí thuê văn phòng	-	1.080.931.091
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam		
Phí tư vấn đầu tư	-	1.636.363.636
Công ty Cổ phần FIT Consumer		
Mua hàng hóa	970.429.740	-
Mua dịch vụ	20.324.545	-
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	1.596.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Thu nhập Ban Giám đốc	2.929.398.000	2.132.701.416
	<u>2.929.398.000</u>	<u>2.132.701.416</u>



Nguyễn Nhật Hoàng
Tổng Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 20/03/2020

Vi Võ Hiệp
Người lập biểu

Nguyễn Văn Trung
Kế toán trưởng

